

KQ/250017731
 No.: NA251216-26NS01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Phụng Hiệp, Ấp Mỹ Thuận 1, Xã Phụng Hiệp, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°49'19,832"N – 105°45'29,731"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS01	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,29	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,84	2
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	14,9	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,26	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,31	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,9	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	<i>Escherichia coli</i> ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017731
No.: NA251216-26NS01**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(α): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250017732
 No.: NA251216-26NS02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VIŁAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Phụng Hiệp, Ấp Mỹ Thuận 1, Xã Phụng Hiệp, Thành phố Cần Thơ.**
 Tọa độ: 9°49'19,556"N – 105°44'3,733"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS02	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0028	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,30	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,57	2
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	14,3	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,16	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,34	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,52	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017732

No.: NA251216-26NS02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250017733
 No.: NA251216-26NS03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Trần Văn Út - Trạm CNTT Phụng Hiệp, Ấp Mỹ Thuận 1, Xã Phụng Hiệp, Thành phố Cần Thơ.**
 Tọa độ: 9°49'19,556"N – 105°45'30,755"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS03	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,35	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,64	2
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	13,2	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,07	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,33	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,32	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017733
No.: NA251216-26NS03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(α)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(α)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250017734
 No.: NA251216-26NS04

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Phú Tân - Ấp Phú Tân A, Xã Phú Hữu, Thành phố Cần Thơ. Toạ độ: 9°52'33,855''N – 105°51'42,512''E**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS04	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,35	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,58	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,12	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,29	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,84	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/250017734
No.: NA251216-26NS04

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250017735
 No.: NA251216-26NS05

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Phú Tân - Ấp Phú Tân A, Xã Phú Hữu, Thành phố Cần Thơ. Tọa độ: 9°52'38,501"N – 105°51'16,958"E**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS05	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00088	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,37	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,67	2
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	11,7	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,06	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,40	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,52	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;



KQ/250017735

No.: NA251216-26NS05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(w): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (w)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (w)Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250017736
 No.: NA251216-26NS06

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Minh Lương - Trạm CNTT Phú Tân, Ấp Phú Tân A, Xã Phú Hữu, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°52'34,496"N – 105°51'42,260"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS06	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,37	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,84	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	13,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,19	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,44	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,58	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250017736
No.: NA251216-26NS06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(α): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250017737
 No.: NA251216-26NS07

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Tân Phước Hưng, Ấp Phó Đường, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°47'1,453"N – 105°48'54,967"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS07	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00045	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,21	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,57	2
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,8	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,06	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,45	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,9	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017737

No.: NA251216-26NS07

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC****(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250017738
 No.: NA251216-26NS08

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Tân Phước Hưng, Ấp Phó Đường, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°44'52,816"N – 105°47'49,624"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS08	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,34	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,52	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,25	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,42	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,52	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250017738

No.: NA251216-26NS08

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(α)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(α)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài



KQ/250017739
 No.: NA251216-26NS09

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Thành Tâm - Trạm CNTT Tân Phước Hưng, Ấp Phó
Đường, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°47'2,302"N – 105°48'54,886"E

Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**

Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS09	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00096	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,34	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,42	2
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,27	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,44	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,39	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017739

No.: NA251216-26NS09

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250017740
 No.: NA251216-26NS10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Phương Phú, Ấp Phương Bình,
Xã Phương Bình, Thành phố Cần Thơ.
Toạ độ: 9°40'10,402"N – 105°42'35,947"E**

Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**

Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS10	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0016	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,46	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,38	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,9	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,17	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,7	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017740
No.: NA251216-26NS10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250017741
No.: NA251216-26NS11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Phương Phú, Ấp Phương Bình,
Xã Phương Bình, Thành phố Cần Thơ.
Toạ độ: 9°39'17,963''N – 105°41'17,123''E
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 16/12/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 26/12/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS11	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	0,03	0,25	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,46	2
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,07	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,38	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,9	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017741
No.: NA251216-26NS11

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250017742
 No.: NA251216-26NS12

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Thị Nhanh - Trạm CNTT Phương Phú, Ấp Phương Bình, Xã Phương Bình, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°40'9,232"N – 105°42'36,499"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS12	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00091	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	0,03	0,36	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,58	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,9	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,12	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,42	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,71	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017742
No.: NA251216-26NS12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(α)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(α)Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250017743
No.: NA251216-26NS13PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG

Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước tại bể chứa - Trạm CNTT Phương Bình, Ấp Phương Quới,
Xã Phương Bình, Thành phố Cần Thơ.
Toạ độ: 9°43'58,385"N – 105°38'1,690"E

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 16/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 26/12/2025

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS13	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0015	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,38	Trong khoảng 0,2 - 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,63	2
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,6	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,33	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,24	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,2	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017743
No.: NA251216-26NS13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(α)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(α)Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

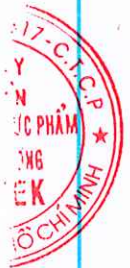


Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250017744
 No.: NA251216-26NS14

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Phương Bình, Ấp Phương Quới, Xã Phương Bình, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°45'48,354"N – 105°41'35,292"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS14	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0015	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,35	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,42	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,8	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,39	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,5	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250017744

No.: NA251216-26NS14

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài



KQ/250017745
 No.: NA251216-26NS15

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Lê Văn Dựng - Trạm CNTT Phương Bình, Ấp Phương Quới, Xã Phương Bình, Thành phố Cần Thơ.**
 Tọa độ: 9°44'1,369"N – 105°38'0,182"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS15	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00056	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,28	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,85	2
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,5	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,15	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,2	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250017745

No.: NA251216-26NS15

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài



KQ/250017746
 No.: NA251216-26NS16

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Hòa Mỹ, Ấp Mỹ Thành, Xã Phụng Hiệp, Thành phố Cần Thơ. Toạ độ: 9°50'54,116''N – 105°41'28,144''E**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS16	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0014	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,29	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,91	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,2	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,28	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,9	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
 - Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;

KQ/250017746

No.: NA251216-26NS16

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250017747
 No.: NA251216-26NS17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hộ dân Lê Văn Lý - Trạm CNTT Hòa Mỹ, Ấp Mỹ Thành, Xã Phụng Hiệp, Thành phố Cần Thơ.
 Toạ độ: 9°50'33,348"N – 105°41'59,253"E
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 16/12/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 26/12/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS17	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0014	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,75	2
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	4,9	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,07	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,9	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017747

No.: NA251216-26NS17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250017748
 No.: NA251216-26NS18

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm CN Liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng, Huyện Phụng Hiệp, Ấp 1, Xã Hòa An, Thành phố Cần Thơ.**
Toạ độ: 9°45'38,300"N – 105°41'3,136"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS18	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00047	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,36	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,86	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,2	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,19	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,20	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,8	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017748

No.: NA251216-26NS18

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(ω): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (ω)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (ω)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250017749
 No.: NA251216-26NS19

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CN Liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng, Huyện Phụng Hiệp, Ấp 1, Xã Hòa An, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°45'47,279''N – 105°41'26,819''E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS19	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00070	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	0,03	0,32	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,62	2
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,4	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,06	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,16	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,8	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250017749
No.: NA251216-26NS19**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(a): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250017750
 No.: NA251216-26NS20

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Châu Thị Cát - Trạm CN Liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng, Huyện Phụng Hiệp, Ấp 1, Xã Hòa An, Thành phố Cần Thơ.**
 Tọa độ: 9°45'36,298"N – 105°41'4,155"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS20	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0014	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,34	Trong khoảng 0,2 1,0
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,42	2
5	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,9	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,25	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,18	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,8	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017750
No.: NA251216-26NS20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^{(#)(a)}: ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, ^(a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, ^(a)Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

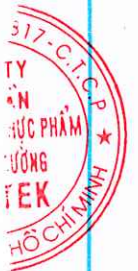


Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250017751
 No.: NA251216-26NS21

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm CNTT Tân Bình, Ấp Tân Long, Xã Tân Bình,
Thành phố Cần Thơ. Toạ độ: 9°53'32,997"N – 105°39'37,737"E**

Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**

Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS21	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,36	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,37	2
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,4	15
7	pH/ pH value ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,16	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,18	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,91	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/250017751

No.: NA251216-26NS21

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (#)(α): (#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (α)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / (#)Test is accredited ISO 17025:2017, (α)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250017752
 No.: NA251216-26NS22

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Dương Trí Dũng - Trạm CNTT Tân Bình, Ấp Tân Long, Xã Tân Bình, Thành phố Cần Thơ.**
 Toạ độ: 9°32'34,178"N – 105°38'50,198"E
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **16/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **26/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS22	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0014	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,32	Trong khoảng 0,2- 1,0
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,48	2
4	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,9	15
7	pH/ pH value ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,76	Trong khoảng 6,0 - 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,22	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,91	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

KQ/250017752
No.: NA251216-26NS22**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(#)(a): ^(#)Phép thử được công nhận ISO 17025:2017, (a)Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / ^(#)Test is accredited ISO 17025:2017, (a)Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**